

Mẫu B02-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2014

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-12-2014	Số đầu năm 01-01-2014
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		430.199.054.449	374.564.362.261
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	42.429.015.650	52.418.909.145
1. Tiền	111		42.429.015.650	52.418.909.145
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	115.793.561.808	43.343.561.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115.793.561.808	43.343.561.808
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		201.602.746.498	203.901.407.438
1. Phải thu khách hàng	131		190.387.769.658	188.403.692.994
2. Trả trước cho người bán	132		8.413.864.866	6.025.943.922
5. Các khoản phải thu khác	135	3	2.801.111.974	9.471.770.522
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	4	45.195.150.333	49.066.720.509
1. Hàng tồn kho	141		45.195.150.333	49.066.720.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		25.178.580.160	25.833.763.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.014.437.990	1.185.155.316
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.733.327.150	12.778.823.954
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		599.265.278	554.625.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	15.831.549.742	11.315.158.316
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		512.637.183.034	441.542.480.034
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		28.000.109.002	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		28.000.109.002	-
II - Tài sản cố định	220		53.951.650.839	64.513.497.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	41.255.212.335	34.202.491.209
- Nguyên giá	222		129.379.478.624	99.148.598.852
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(88.124.266.289)	(64.946.107.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	-	17.295.103.020
- Nguyên giá	225		328.437.146	26.135.474.742
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(8.840.371.722)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	12.696.438.504	13.015.902.984
- Nguyên giá	228		14.598.795.265	14.562.637.765
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.902.356.761)	(1.546.734.781)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III - Bất động sản đầu tư	240	9	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39.287.286.631	22.123.052.772
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	15.269.286.631	14.278.052.772
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	24.018.000.000	7.845.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303.745.743.249	315.976.781.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	303.695.743.249	313.456.561.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	50.000.000	2.520.220.000
VII. Lợi thế thương mại	269	14	87.652.393.313	38.929.148.793
Tổng tài sản (270=100+200)	270		942.836.237.483	816.106.842.295

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-12-2014	Số đầu năm 01-01-2014
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		533.846.557.139	546.630.269.540
I - Nợ ngắn hạn	310		451.856.885.470	429.471.564.190
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20a	258.852.363.893	227.871.835.372
2. Phải trả người bán	312		182.146.315.244	186.873.516.441
3. Người mua trả tiền trước	313		1.380.909.165	2.847.481.583
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	21	2.622.537.364	1.933.469.864
5. Phải trả người lao động	315		3.061.008.051	2.312.234.422
6. Chi phí phải trả	316	22	539.737.228	944.256.291
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	2.691.880.723	6.668.554.381
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		562.133.802	20.215.836
II - Nợ dài hạn	330		81.989.671.669	117.158.705.350
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	24	81.433.794.169	89.648.563.673
4. Vay và nợ dài hạn	334	20b	579.720.000	27.510.141.677
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(23.842.500)	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		390.971.014.043	254.389.647.786
I - Vốn chủ sở hữu	410	25	390.971.014.043	254.389.647.786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.364.540.976	711.316.666
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		311.580.414	9.220.130
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.465.822.553	23.939.370.890
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp lại DN	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		18.018.666.301	15.086.924.969
Tổng nguồn vốn (300+400+500)			942.836.237.483	816.106.842.295

Các chỉ tiêu ngoài bảng

	KT
1. Tài sản thuê ngoài	001
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004
5. Ngoại tệ các loại	007
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	008

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thăng

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

AN PHA
 TẬP ĐOÀN DÂN CHỦ
 QUẬN 7 TP. HCM
 CHỦ TỊCH MIỀN BẮC

Trần Minh Loan

Mẫu B02-DN/HN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 - 2014 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		446.031.204.932	580.631.862.098	1.872.092.065.283	2.015.612.937.322
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.623.629.509	10.748.394.130	60.021.021.458	44.853.843.466
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	25	433.407.575.423	569.883.467.968	1.812.071.043.825	1.970.759.093.856
4 Giá vốn hàng bán	11	26	379.296.573.387	515.643.603.218	1.647.854.880.200	1.803.694.065.883
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		54.111.002.036	54.239.864.750	164.216.163.625	167.065.027.973
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.759.704.590	797.016.112	8.158.767.918	91.373.943.975
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	28	5.834.091.562	6.080.533.282	23.241.523.882	117.031.613.082
Trong đó lãi vay	23		5.513.150.759	5.570.068.474	21.829.894.368	24.548.035.331
8 Chi phí bán hàng	24	29	39.691.543.447	32.835.980.000	95.513.586.743	91.106.392.174
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	11.045.217.268	10.990.022.700	41.608.118.089	35.130.118.528
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.299.854.349	5.130.344.880	12.011.702.829	15.170.848.164
11 Thu nhập khác	31	31	1.773.838.000	196.048.483	3.221.598.000	4.669.373.060
12 Chi phí khác	32	32	27.566.290	26.604.930	1.564.948.615	3.130.711.413
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.746.271.710	169.443.553	1.656.649.385	1.538.661.647
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(1.623.376.520)		(1.623.376.520)	650.060.426
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.422.749.539	5.299.788.433	12.044.975.694	17.359.560.237
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		965.967.553	2.699.852.383	5.312.187.693	4.369.634.458
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.456.781.986	2.599.936.050	6.732.788.001	12.989.925.779
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		919.740.325	425.210.584	2.508.338.738	898.454.445
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		1.537.041.661	2.174.725.466	4.224.449.263	12.091.471.334
21 Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		1.537.041.661	2.174.725.466	4.224.449.263	12.091.471.334
22 Số cổ phiếu của Cty mẹ đang lưu hành	64					
23 Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70					

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ IV/2014

Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu B 03a-DN/HN ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT161/2007/TT-BTC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ đầu năm đến 31/12/2014	Từ đầu năm đến 31/12/2013
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		12.044.975.694	17.359.560.237
Điều chỉnh cho các khoản	12		30.447.963.900	34.153.063.158
Khấu hao tài sản cố định	121		13.737.412.125	12.790.116.293
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		-	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(5.119.342.593)	(3.185.088.466)
Chi phí lãi vay	125		21.829.894.368	24.548.035.331
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLD	13		42.492.939.594	51.512.623.395
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(42.130.734.215)	(29.251.100.847)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(17.825.091.744)	(21.977.448.628)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		29.041.901.488	(90.526.985.556)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(1.536.358.329)	39.028.614.210
Tiền lãi vay đã trả	135		(22.249.455.549)	(24.040.408.161)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(5.921.096.522)	(1.874.323.167)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		9.299.636.744	7.862.965.165
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(31.767.990.798)	(3.483.442.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(40.596.249.331)	(72.749.505.802)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(7.751.418.605)	(1.677.655.819)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		1.503.760.000	4.641.773.060
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(266.800.000.000)	(103.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		194.350.000.000	116.031.883.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		(26.068.000.000)	(4.575.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		4.034.223.524	3.952.265.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		(100.731.435.081)	14.673.265.941
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		145.099.330.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.753.574.458.812	1.387.355.064.898
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.742.446.452.511)	(1.311.640.387.789)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(7.077.899.457)	(4.223.151.960)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(13.755.347.600)	(13.697.785.400)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		(4.056.298.327)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		131.337.790.917	57.793.759.749
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		(9.989.893.495)	(282.480.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		52.418.909.145	52.701.389.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	70		42.429.015.650	52.418.909.145

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thăng

TP. HCM, ngày 11 tháng 02 năm 2015
 Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Trụ sở: D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
ĐT: 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2014**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển.

Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm).

Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)./.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)./.

3. Hội đồng quản trị Công ty .

- | | |
|-------------------------|---------------------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Chủ tịch |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Hữu Tuyền | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Hồng Hiệp | Thành viên |
| - Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên (Từ ngày 10/05/2014) |
| - Ông Hirohisa Ikeno | Thành viên (Từ ngày 10/05/2014) |

4. Ban Tổng Giám đốc.

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

4. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô 14, KCN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	111,3	98,11%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
2	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	80,0	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
3	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	58,87%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
4	Công ty CP Năng Lượng KT (Công ty con gián tiếp)	92 Bis Trần Quốc Toản, Phường 8, Quận 3, TP. HCM	13,2	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM	20,0	97,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty TNHH Phân Phối Gas Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Khu cảng Bourbon, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Long An	1,0	99,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế kinh doanh**.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong vòng 10 năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 10
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5 năm**.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến **2 năm**.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng

được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền mặt	3.372.607.913	3.202.493.281
Tiền gửi ngân hàng	39.056.407.737	49.216.415.864
Tổng cộng	42.429.015.650	52.418.909.145

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	86.650.000.000	15.200.000.000
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	24.458.957.433	24.458.957.433
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	4.684.604.375	3.684.604.375
Đầu tư ngắn hạn khác	0	
Tổng cộng	115.793.561.808	43.343.561.808

3. Các khoản phải thu khác

<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
-------------------	-------------------

Lãi cho vay phải thu	1.843.792.420	2.548.669.731
Lợi nhuận phải thu	0	3.819.709.702
Phải thu Công ty ACB Leasing	0	676.399.955
Các khoản phải thu khác	957.319.554	2.426.991.134
Tổng cộng	2.801.111.974	9.471.770.522

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	295.309.028	441.712.533
Công cụ, dụng cụ	2.863.290.863	2.781.874.018
Hàng hóa	41.120.048.811	45.843.133.958
Hàng gửi bán	916.501.631	0
Tổng cộng	45.195.150.333	49.066.720.509

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng chi phí Công ty	7.585.149.375	3.169.911.047
Ký cược, ký quỹ tại Đơn vị khác	7.551.630.456	8.145.247.269
Tài sản khác	694.769.911	0
Tổng cộng	15.831.549.742	11.315.158.316

6. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2014	22.067.672.094	49.933.537.684	26.126.224.959	1.021.164.115	99.148.598.852
Tăng trong kỳ	-	23.921.871.727	8.328.915.115	622.820.399	32.873.607.241
Mua trong kỳ	-	23.921.871.727	8.328.915.115	622.820.399	32.873.607.241
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	292.181.456	2.350.546.013	-	2.642.727.469
Thanh lý, nhượng bán	-	292.181.456	2.350.546.013	-	2.642.727.469
Số dư tại 31/12/2014	22.067.672.094	73.563.227.955	32.104.594.061	1.643.984.514	129.379.478.624
HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2014	14.744.861.245	31.940.485.411	17.257.199.888	1.003.561.099	64.946.107.643
Tăng trong kỳ	1.240.858.191	13.122.414.530	9.856.172.275	781.251.262	25.000.696.258
Khấu hao trong kỳ	1.240.858.191	13.122.414.530	9.856.172.275	781.251.262	25.000.696.258
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	264.615.166	1.557.922.446	-	1.822.537.612
Thanh lý, nhượng bán	-	264.615.166	1.557.922.446	-	1.822.537.612
Số dư tại 31/12/2014	15.985.719.436	44.798.284.775	25.555.449.717	1.784.812.361	88.124.266.289
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	7.322.810.849	17.993.052.273	8.869.025.071	17.603.016	34.202.491.209

Số dư tại 31/12/2014	6.081.952.658	28.764.943.180	6.549.144.344	(140.827.847)	41.255.212.335
----------------------	---------------	----------------	---------------	---------------	----------------

7. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2014		23.442.501.231	2.692.973.511		26.135.474.742
Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	23.442.501.231	2.364.536.365	-	25.807.037.596
Thanh lý	-	23.442.501.231	2.364.536.365	-	25.807.037.596
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014		-	328.437.146		328.437.146
HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2014		7.661.827.528	1.178.544.194		8.840.371.722
Tăng trong kỳ		1.953.541.760	140.746.200	-	2.094.287.960
Khấu hao trong kỳ	-	1.953.541.760	140.746.200	-	2.094.287.960
Giảm trong kỳ	-	9.615.369.288	990.853.248	-	10.606.222.536
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	9.615.369.288	990.853.248	-	10.606.222.536
Số dư tại 31/12/2014		-	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014		15.780.673.703	1.514.429.317	-	17.295.103.020
Số dư tại 31/12/2014		-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

1. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m² tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
2. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m² tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2014	14.562.637.765	-	-		14.562.637.765
Tăng trong kỳ	-	-	36.157.500	-	36.157.500
Mua trong kỳ	-	-	36.157.500	-	36.157.500

Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	14.562.637.765	-	36.157.500	-	14.598.795.265
HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2014	1.546.734.781	-	-	-	1.546.734.781
Tăng trong kỳ	319.464.480	-	36.157.500	-	355.621.980
Khấu hao trong kỳ	319.464.480	-	36.157.500	-	355.621.980
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	1.866.199.261	-	36.157.500	-	1.902.356.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	13.015.902.984	-	-	-	13.015.902.984
Số dư tại 31/12/2014	12.696.438.504	-	-	-	12.696.438.504

9. Bất động sản đầu tư

10. Đầu tư vào Công ty Liên kết

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
10.1 Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina		
Vốn đầu tư (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-569.038.013	597.496.970
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	10.156.357.612	11.322.892.595
10.2 Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển An Pha		
Vốn đầu tư (Sở hữu 30% vốn điều lệ, 210.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.000 VND/CP)	2.100.000.000	2.100.000.000
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	-2.100.000.000	-2.100.000.000
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	0	0
10.3 Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long		

Vốn đầu tư (Sở hữu 41% vốn điều lệ, 205.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP, Giá đầu tư 13.317 VND/Phần)	4.780.000.000	2.730.000.000
Điều chỉnh tăng giảm giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	332.929.019	225.160.177
Giá trị khoản đầu tư sau điều chỉnh	5.112.929.019	2.955.160.177
Tổng cộng giá trị sau điều chỉnh	15.269.286.631	14.278.052.772

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty CP TM Gas Bình Minh	0	7.845.000.000
Công ty TNHH Khí Đốt Rạng Đông	4.018.000.000	0
Công ty CP Dầu Khí Đông Phương	20.000.000.000	0
Tổng cộng	24.018.000.000	7.845.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày đầu năm: 01/01	313.456.561.256
Tăng trong kỳ	56.865.621.166
Phân bổ vào phí trong kỳ	66.626.439.173
Tại ngày cuối kỳ: 31/12	303.695.743.249

Trong đó:	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí mua vỏ chai LPG	246.082.890.121	273.029.007.561
Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	51.498.520.646	39.020.406.909
Chi phí thuê đất dài hạn	5.093.760.000	927.814.654
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.020.572.482	479.332.132
Tổng cộng	303.695.743.249	313.456.561.256

13. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	0	2.520.220.000
Khóan khác	50.000.000	-
Tổng cộng	50.000.000	2.520.220.000

14. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày đầu năm	38.929.148.793
Tăng trong kỳ	58.014.513.344
Phân bổ vào phí trong kỳ	9.291.268.824
Tại ngày cuối kỳ	87.652.393.313

20. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn

20a. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay các tổ chức tín dụng	247.022.363.893	219.871.835.372
Vay các cá nhân	11.830.000.000	8.000.000.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	0
Tổng cộng	258.852.363.893	227.871.835.372

20b. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay đầu tư thông thường	579.720.000	432.242.220
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	0	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	0	7.077.899.457
Tổng cộng	579.720.000	27.510.141.677
Tổng vay ngắn hạn và dài hạn	259.432.083.893	255.381.977.049

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT nội địa	761.994.350	64.587.322
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.658.778.275	1.725.944.852
Các khoản thuế khác phải nộp	201.764.739	142.937.690
Tổng cộng	2.622.537.364	1.933.469.864

22. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	267.919.193	821.885.402
Chi phí phải trả khác	271.818.035	122.370.889
Tổng cộng	539.737.228	944.256.291

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	497.002.041	258.723.453
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21.903.375	102.773.206
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	603.132.769	4.526.654.481

Thù lao phải trả HĐQT và BKS	372.581.818	141.881.818
Các khoản phải trả khác	1.197.260.720	1.638.521.423
Tổng cộng	2.691.880.723	6.668.554.381

24. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền ký quỹ vỏ bình gas	81.433.794.169	89.648.563.673
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	81.433.794.169	89.648.563.673

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Thặng dư vốn</u>	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2014	228.299.960.000	1.433.420.000	711.316.666	9.220.130	23.939.370.890
Lợi nhuận sau thuế					4.224.449.263
Trích chi trả cổ tức					(13.697.997.600)
Tăng vốn góp	145.099.330.000				
Tăng, (giảm) khác			653.224.310	302.360.284	
Tại ngày 31/12/2014	373.399.290.000	1.433.420.000	1.364.540.976	311.580.414	14.465.822.553

25.2 Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	22.829.996
Cổ phiếu thường	37.339.929	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	22.829.609
Cổ phiếu thường	37.339.542	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

25.3 Cổ đông.

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Trần Thị Thanh Hằng	862.650	2,31%	TV Ban kiểm soát
2	Lê Xuân Hoàng	596.100	1,60%	TV Hội đồng quản trị
3	Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
4	Ngô Tiến Dũng	157.383	0,42%	TV Ban kiểm soát
5	Vũ Thanh Hòa	112.500	0,30%	Trưởng ban kiểm soát
6	Nguyễn Hữu Tuyển	6.000	0,02%	TV Hội đồng quản trị
7	Cổ phiếu quỹ	387	0,00%	
8	Cổ đông nhỏ khác	14.945.983	40,03%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

30.1 Doanh thu

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	438.650.398.516	568.247.590.032
Doanh thu bán hàng khác	0	2.763.636
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.388.688.242	9.880.560.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.992.118.174	2.500.947.944
Tổng cộng	446.031.204.932	580.631.862.098

30.2 Giảm trừ doanh thu

<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
12.623.629.509	10.748.394.130

30.3 Doanh thu thuần

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	426.026.769.007	557.499.195.902
Doanh thu bán hàng khác	0	2.763.636
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	3.388.688.242	9.880.560.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.992.118.174	2.500.947.944

Tổng cộng	433.407.575.423	569.883.467.968
------------------	------------------------	------------------------

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	379.031.310.849	515.597.283.362
Giá vốn bán hàng khác	0	2.067.121
Giá vốn cung cấp dịch vụ	265.262.538	44.252.735
Tổng cộng	379.296.573.387	515.643.603.218

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.054.696.840	97.016.112
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Thu nhập từ hợp nhất Công ty con	3.705.007.750	
Doanh thu bán cổ phần, cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	700.000.000
Tổng cộng	5.759.704.590	797.016.112

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí lãi vay	5.513.150.759	5.570.068.474
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	159.590.942	485.132.608
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	0	0
Giá vốn cổ phần, cổ phiếu bán	0	0
Chi phí tài chính khác	161.349.861	25.332.200
Tổng cộng	5.834.091.562	6.080.533.282

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.931.290.860	2.603.507.979
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	25.381.391.005	12.782.087.296
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	3.986.950.561	1.470.474.107
Chi phí vận chuyển hàng bán	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	473.503.659	529.482.484
Chi phí bán hàng khác	6.918.407.362	15.450.428.134
Tổng cộng	39.691.543.447	32.835.980.000

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí nhân viên	3.911.179.107	2.774.197.318
Chi phí khấu hao TSCĐ	320.252.157	338.210.564
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	2.130.132.783	2.331.411.456
Chi phí quản lý khác	4.683.653.221	5.546.203.362
Tổng cộng	11.045.217.268	10.990.022.700

36. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Thu thanh lý sản sản	60.000.000	196.048.483
Các khoản khác	1.713.838.000	0
Tổng cộng	1.773.838.000	196.048.483

37. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV-2013</u>
Chi phí tài sản thanh lý	27.566.290	26.604.930
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	27.566.290	26.604.930

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	01/01-31/12/14	01/01-31/12/13
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua vỏ chai LPG, Sửa chữa chai LPG	1.887.122.000	2.525.366.000
Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Cho vay vốn	1.000.000.000	0
		Lãi cho vay	399.433.631	547.242.435
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	7.301.609.000	5.544.418.000

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/12/2014	Ngày 01/01/2014
---------------	-------------	--------------	-----------------	-----------------

a. Các khoản phải thu

1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty liên kết	Nợ tiền vay	4.684.604.375	3.684.604.375
	Công ty liên kết	Nợ tiền lãi vay	1.843.792.420	1.444.358.789

b. Các khoản phải trả

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	82.172.200	940.439.200
Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long	Công ty liên kết	Tiền Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	2.507.660.728	913.958.817

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2013 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP: Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan